

Số: 919 /BTS-TCKT

V/v công bố thông tin về
BCTC quý 1 năm 2025

Hà Nam, ngày 21 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Thị xã Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không



Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/4/2025 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2025 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 1/2025;
- Báo cáo tài chính quý 1/2025.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

Số: 918 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 1/2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 1/2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2025 lỗ 28,535 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 22,612 tỷ đồng thấp hơn tổng chi phí (59,614 tỷ đồng) gồm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, chi phí tài chính. So với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2024 (lỗ 55,481 tỷ đồng) thì quý 1 năm 2025 lỗ ít hơn 26,946 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ xi măng quý 1 năm 2025 đạt 631.781,88 tấn, tăng 87.496,75 tấn so với quý 1 năm 2024 (544.285,13 tấn), dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2025 tăng, làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2025 lỗ ít hơn so với cùng kỳ năm 2024.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phạm Trần Việt

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2025

Hà Nam, ngày 21 tháng 4 năm 2025



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Cẩm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/3/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		883.546.043.813	689.906.675.242
I. Tiền	110		59.116.672.415	100.187.314.397
1. Tiền	111	4	59.116.672.415	100.187.314.397
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.390.761.699	86.230.335.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	203.713.661.436	34.969.257.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	2.281.044.114	1.621.483.217
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	74.396.056.149	49.639.594.719
III. Hàng tồn kho	140		521.699.151.031	477.009.129.470
1. Hàng tồn kho	141	7	521.699.151.031	477.009.129.470
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.339.458.668	26.479.896.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.922.374.351	12.434.605.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.286.951.866	13.915.158.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	130.132.451	130.132.451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.356.282.782.016	2.404.333.210.212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.704.993.005	13.410.090.921
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	14.704.993.005	13.410.090.921
II. Tài sản cố định	220		2.158.046.038.946	2.216.788.630.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.154.561.508.696	2.213.039.411.627
- Nguyên giá	222		7.304.093.251.472	7.304.093.251.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.149.531.742.776)	(5.091.053.839.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.484.530.250	3.749.219.359
- Nguyên giá	228		8.157.795.000	8.157.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.673.264.750)	(4.408.575.641)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.136.887.220	117.872.150.374
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	136.136.887.220	117.872.150.374
IV. Tài sản dài hạn khác	260		47.394.862.845	56.262.337.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	47.394.862.845	56.262.337.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.239.828.825.829	3.094.239.885.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.201.956.306.934	2.027.832.528.251
I. Nợ ngắn hạn	310		2.036.169.133.126	1.851.433.035.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	885.343.155.814	786.554.217.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	7.897.666.639	29.435.140.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.769.689.978	5.544.804.944
4. Phải trả người lao động	314		2.003.028.000	1.664.122.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	51.078.989.648	21.633.668.934
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	38.273.581.726	30.545.832.150
7. Vay ngắn hạn	320	16	1.042.488.772.315	975.714.869.824
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		314.249.006	340.380.545
II. Nợ dài hạn	330		165.787.173.808	176.399.492.287
1. Vay dài hạn	338	16	152.953.057.366	163.889.101.366
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.834.116.442	12.510.390.921
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.037.872.518.895	1.066.407.357.203
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.037.872.518.895	1.066.407.357.203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. (Lỗ) lũy kế	421		(320.483.537.008)	(291.948.698.700)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(291.948.698.700)	(90.153.799.941)
- (Lỗ) kỳ này/năm nay	421b		(28.534.838.308)	(201.794.898.759)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.239.828.825.829	3.094.239.885.454

Hà Nam, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	647.523.633.738	542.421.276.420	647.523.633.738	542.421.276.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	33.659.457.580	27.468.049.754	33.659.457.580	27.468.049.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	613.864.176.158	514.953.226.666	613.864.176.158	514.953.226.666
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	20	591.252.187.439	515.765.233.045	591.252.187.439	515.765.233.045
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.611.988.719	(812.006.379)	22.611.988.719	(812.006.379)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	16.631.817	16.729.133	16.631.817	16.729.133
7. Chi phí tài chính	22	22	17.243.479.654	20.791.832.591	17.243.479.654	20.791.832.591
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.684.212.654	18.162.403.234	16.684.212.654	18.162.403.234
8. Chi phí bán hàng	25	23	20.644.260.877	23.055.357.791	20.644.260.877	23.055.357.791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	21.726.168.932	20.542.811.788	21.726.168.932	20.542.811.788
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(36.985.288.927)	(65.185.279.416)	(36.985.288.927)	(65.185.279.416)
11. Thu nhập khác	31	25	9.630.139.951	10.684.141.847	9.630.139.951	10.684.141.847
12. Chi phí khác	32	26	1.179.689.332	979.871.091	1.179.689.332	979.871.091
13. Lợi nhuận khác	40		8.450.450.619	9.704.270.756	8.450.450.619	9.704.270.756
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế	50		(28.534.838.308)	(55.481.008.660)	(28.534.838.308)	(55.481.008.660)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. (Lỗ) sau thuế TNDN	60		(28.534.838.308)	(55.481.008.660)	(28.534.838.308)	(55.481.008.660)
17. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(231)	(449)	(231)	(449)

Hà Nam, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ) trước thuế	01	(28.534.838.308)	(55.481.008.660)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	58.716.460.501	58.853.806.355
- Các khoản dự phòng	03	323.725.521	312.717.855
- Lỗ CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.505.664.007
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(16.631.817)	(16.729.133)
- Chi phí lãi vay	06	16.684.212.654	18.162.403.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.172.928.551	23.336.853.658
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(194.827.121.978)	(109.322.661.246)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(44.690.021.561)	55.636.004.809
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	105.992.746.106	9.934.178.591
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	12.379.705.988	(10.093.784.692)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.610.032.526)	(18.101.992.470)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(587.239.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(90.581.795.420)	(49.198.640.729)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(6.341.030.365)	(46.628.395.513)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.631.817	16.729.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.324.398.548)	(46.611.666.380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	473.953.148.975	428.260.947.924
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(418.115.290.484)	(413.269.157.818)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.306.505)	(645.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.835.551.986	14.991.144.866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(41.070.641.982)	(80.819.162.243)
Tiền đầu kỳ	60	100.187.314.397	134.944.548.241
Tiền cuối kỳ	70	59.116.672.415	54.125.385.998

Hà Nam, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Tiến Trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 ngày 21 tháng 01 năm 2025 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 1.155 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.165 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

3.2. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-7
Phương tiện vận tải	5-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

3.7. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí trả trước khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

3.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị: VND

4 . TIỀN

	31/3/2025	01/01/2025
Tiền	59.116.672.415	100.187.314.397
Cộng	59.116.672.415	100.187.314.397

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	13.046.368.087	
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	23.213.443.617	1.601.215.551
Công ty TNHH Đức Thảo	13.533.430.004	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	35.522.897.999	
Công ty CP phát triển công nghệ tài nguyên môi trường	4.393.793.964	4.393.793.964
Công ty CP môi trường công nghệ cao Hòa Bình	4.228.953.493	822.465.187
Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn	1.590.409.209	1.590.409.209
Công ty TNHH Phú Thái	17.855.443.947	
Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11	7.215.791.817	6.157.086.825
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	67.146.868.887	4.438.026.001
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	15.966.260.412	15.966.260.412
Cộng	203.713.661.436	34.969.257.149

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2025	01/01/2025
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.281.044.114	1.621.483.217
Cộng	2.281.044.114	1.621.483.217

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2025	01/01/2025
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	69.030.182.633	44.276.271.771
Phải thu tiền điện nước	733.868.990	724.467.672
Phải thu khác	4.632.004.526	4.632.004.526
Phải thu các bên liên quan		6.850.750
Cộng	74.396.056.149	49.639.594.719

6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/3/2025	01/01/2025
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	14.704.993.005	13.410.090.921
Cộng	14.704.993.005	13.410.090.921

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, ký quỹ tại Cảng Bút Sơn.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	417.375.255.701	363.913.227.664
Công cụ, dụng cụ	436.344.934	369.096.485
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.841.892.353	77.764.119.539
Thành phẩm	37.045.658.043	34.962.685.782
Cộng	521.699.151.031	477.009.129.470

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/3/2025	01/01/2025
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- mỏ sét Hòa Bình	19.090.719.151	18.625.876.151
- Dự án nhiệt thừa khí thải	8.353.372.870	8.092.061.472
- Sửa chữa TSCĐ	16.950.445.007	
- Các công trình khác	12.151.266.183	11.563.128.742
Cộng	136.136.887.220	117.872.150.374

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.170.469.144	1.170.469.144
Bảo hiểm	623.183.511	751.451.533
Gạch chịu lửa	1.208.125.859	4.008.558.929
Bi nghiền, tấm lót	5.920.595.837	6.504.125.647
Cộng	8.922.374.351	12.434.605.253

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2025	01/01/2025
Sửa chữa tài sản	495.115.014	1.224.210.012
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	3.758.536.576	4.907.821.601
Gạch chịu lửa, tấm lót	27.620.824.116	32.415.606.835
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	8.375.084.279	8.471.349.617
Các khoản khác	7.145.302.860	9.243.349.866
Cộng	47.394.862.845	56.262.337.931

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	26.000.000.000	31.197.831.177
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	144.275.497.099	55.794.550.280
Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh	46.288.293.092	44.356.017.650
Công ty cổ phần xây lắp và khoáng sản Hồng Sơn	21.942.656.579	23.487.205.989
Phải trả người bán ngắn hạn khác	246.480.783.840	269.639.691.697
Phải trả cho các bên liên quan	400.355.925.204	362.078.920.691
Cộng	885.343.155.814	786.554.217.484

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cường Mai	1.357.677.889	
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh		1.654.794.549
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương		3.917.846.708
Công ty TNHH Phú Thái		3.090.931.337
Công ty TNHH vàng bạc và thương mại dịch vụ Tiến Lực	638.451.518	2.660.746.854
Công ty TNHH TNC	1.798.430.452	1.693.988.654
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Mão Hạnh	1.071.453.793	873.109.623
Các khách hàng khác	2.729.765.068	14.600.885.430
Các bên liên quan trả tiền trước	301.887.919	942.836.928
Cộng	7.897.666.639	29.435.140.083

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	31/3/2025	01/01/2025
Thuế thu nhập cá nhân	622.322.042	118.981.693
Thuế tài nguyên	5.126.300.742	3.600.511.743
Phí bảo vệ môi trường	2.810.566.174	1.614.810.488
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	210.501.020	210.501.020
Cộng	8.769.689.978	5.544.804.944

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.192.665.645	2.118.485.517
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	3.582.958.905
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ		2.652.098.762
Chi phí tái chế bao bì	4.866.194.395	4.014.501.073
Mua nguyên vật liệu	19.613.773.820	2.790.914.538
Chi phí phải trả khác	20.823.396.883	6.474.710.139
Cộng	51.078.989.648	21.633.668.934

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	8.491.135.784	2.004.929.703
Cổ tức phải trả	40.924.255	43.230.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.176.298.287	3.932.448.287
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	24.565.223.400	24.565.223.400
Cộng	38.273.581.726	30.545.832.150

16 . VAY - Phụ lục 04

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2025	01/01/2025
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	982.489.390.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,5%</i>	<i>79,5%</i>
Cổ đông khác	253.109.190.000	253.109.190.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,5%</i>	<i>20,5%</i>
Cộng (100%)	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

c) Cổ phiếu

	31/3/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.534.838.308)	(55.481.008.660)
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(231)	(449)

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/3/2025	01/01/2025
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	37,34	43,94

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Doanh thu bán xi măng	549.018.387.639	482.751.984.363
Doanh thu bán Clinker	96.261.564.944	57.076.192.800
Doanh thu khác	2.243.681.155	2.593.099.257
Cộng	647.523.633.738	542.421.276.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	33.659.457.580	27.468.049.754
Chiết khấu thương mại	33.659.457.580	27.468.049.754
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	613.864.176.158	514.953.226.666

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Giá vốn xi măng	488.714.337.912	444.196.433.268
Giá vốn Clinker	100.635.248.358	70.009.837.184
Giá vốn khác	1.902.601.169	1.558.962.593
Cộng	591.252.187.439	515.765.233.045

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.631.817	16.729.133
Cộng	16.631.817	16.729.133

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Lãi tiền vay	16.684.212.654	18.162.403.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.505.664.007
Chiết khấu thanh toán	559.267.000	1.123.765.350
Cộng	17.243.479.654	20.791.832.591

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Chi phí nhân viên	5.677.081.375	5.095.209.099
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.004.193.243	939.385.517
Chi phí khấu hao	423.484.680	415.872.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	13.539.501.579	16.604.890.362
Cộng	20.644.260.877	23.055.357.791

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Chi phí nhân viên	8.840.940.261	6.472.095.582
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.011.804.597	1.778.936.158
Chi phí khấu hao	1.365.466.707	1.442.100.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	10.507.957.367	10.849.679.097
Cộng	21.726.168.932	20.542.811.788

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Thu nhập từ xử lý chất thải thông thường, nguy hại...	9.429.636.970	10.446.889.760
Thu nhập khác	200.502.981	237.252.087
Cộng	9.630.139.951	10.684.141.847

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Chi phí khác	1.179.689.332	979.871.091
Cộng	1.179.689.332	979.871.091

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Chi phí nhân viên	55.131.562.501	42.433.628.542
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	419.856.238.382	329.540.173.375
Chi phí khấu hao	58.201.626.440	58.372.383.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	91.593.935.000	67.679.545.150
Cộng	624.783.362.323	498.025.730.875

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	4.691.549.633	7.011.654.819
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem	2.264.507.772	31.381.630.468
Công ty CP Vicem thạch cao xi măng	115.312.259	161.715.587
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao		3.686.360.740
Mua hàng, sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem	59.362.973.327	79.487.457.888
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	6.695.067.140	6.837.139.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		4.546.374.107
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	8.572.314.400	11.788.199.480
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	6.224.590.170	2.491.200.000
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	2.488.895.640	1.453.200.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.811.537.660	2.439.543.246

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/3/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	12.176.962.000	12.176.962.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	3.789.298.412	3.789.298.412
Cộng	15.966.260.412	15.966.260.412
Phải trả người bán ngắn hạn	31/3/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	195.211.575.450	172.534.077.199
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	48.624.108.941	46.824.574.989
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	29.486.681.477	22.764.124.094
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		2.952.852.000
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	526.109.007	526.109.007
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	38.784.943.674	35.748.483.002
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	78.247.044.138	73.941.245.174
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	9.475.462.517	6.787.455.226
Cộng	400.355.925.204	362.078.920.691
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/3/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	216.365.215	857.314.224
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	85.522.704
Cộng	301.887.919	942.836.928
Phải thu ngắn hạn khác	31/3/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai		6.850.750
Cộng		6.850.750
Phải trả ngắn hạn khác	31/3/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	24.565.223.400	24.565.223.400

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/3/2025	01/01/2025
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905
Cộng	3.582.958.905	3.582.958.905

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
Thù lao Hội đồng Quản trị	114.000.000	132.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	24.000.000	24.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng		18.000.000
Ông Lê Huy Quân	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Việt Hồng	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	18.000.000	18.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.107.782.265	1.126.054.094
Ông Đỗ Tiến Trình	245.783.047	252.530.238
Ông Nguyễn Thế Hùng		241.569.931
Bà Lê Thị Khanh	238.790.407	233.657.084
Ông Lưu Vũ Cầm	216.034.375	205.007.953
Ông Phạm Trần Việt	203.457.617	193.288.888
Ông Nguyễn Mạnh Tường	203.716.819	
Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	314.565.716	257.192.419
Ông Doãn Hữu Phong	114.185.288	110.466.991
Ông Trần Ngọc Hải	109.613.081	76.393.574
Ông Đặng Vũ Hải	90.767.347	70.331.854

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 1/2024, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hà Nam, ngày 21 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cồ Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2025	1.777.825.927.619	5.396.966.756.891	98.003.764.613	31.296.802.349	7.304.093.251.472
Số tăng					
Số giảm					
31/3/2025	1.777.825.927.619	5.396.966.756.891	98.003.764.613	31.296.802.349	7.304.093.251.472
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>228.716.178.589</i>	<i>2.061.393.324.599</i>	<i>90.158.139.261</i>	<i>20.185.721.611</i>	<i>2.400.453.364.060</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2025	892.034.884.955	4.081.978.380.079	92.493.178.104	24.547.396.707	5.091.053.839.845
Số tăng	10.677.457.900	47.158.679.430	196.140.633	445.624.968	58.477.902.931
- <i>Khấu hao</i>	<i>10.677.457.900</i>	<i>47.158.679.430</i>	<i>196.140.633</i>	<i>445.624.968</i>	<i>58.477.902.931</i>
Số giảm					
31/3/2025	902.712.342.855	4.129.137.059.509	92.689.318.737	24.993.021.675	5.149.531.742.776
Giá trị còn lại					
01/01/2025	885.791.042.664	1.314.988.376.812	5.510.586.509	6.749.405.642	2.213.039.411.627
31/3/2025	875.113.584.764	1.267.829.697.382	5.314.445.876	6.303.780.674	2.154.561.508.696

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2025	8.157.795.000	8.157.795.000
Số tăng		
Số giảm		
31/3/2025	8.157.795.000	8.157.795.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>2.086.300.000</i>	<i>2.086.300.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2025	4.408.575.641	4.408.575.641
Số tăng	264.689.109	264.689.109
- <i>Khấu hao</i>	<i>264.689.109</i>	<i>264.689.109</i>
Số giảm trong kỳ		
31/3/2025	4.673.264.750	4.673.264.750
Giá trị còn lại		
01/01/2025	3.749.219.359	3.749.219.359
31/3/2025	3.484.530.250	3.484.530.250

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	31/3/2025
Thuế giá trị gia tăng		2.575.185.884	2.575.185.884	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)			(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	118.981.693	1.114.642.160	611.301.811	622.322.042
Thuế tài nguyên	3.600.511.743	11.081.734.566	9.555.945.567	5.126.300.742
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	210.501.020			210.501.020
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.614.810.488	6.149.010.039	4.953.254.353	2.810.566.174
Thuế khác	(622.989)			(622.989)
TỔNG CỘNG	5.414.672.493	20.926.572.649	17.701.687.615	8.639.557.527
Trong đó:				
Số phải nộp	5.544.804.944			8.769.689.978
Số phải thu	130.132.451			130.132.451

16 . VAY - phụ lục 04

Nội dung	31/3/2025				01/01/2025		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	998.744.596.315	998.744.596.315	473.953.148.975	407.179.246.484	931.970.693.824	931.970.693.824	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	701.069.810.764	701.069.810.764	259.168.168.255	256.749.182.035	698.650.824.544	698.650.824.544	Khoản vay có lãi suất từ 5,3%-5,6%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2, nhà cửa vật kiến trúc DC2.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	297.674.785.551	297.674.785.551	214.784.980.720	150.430.064.449	233.319.869.280	233.319.869.280	Khoản vay có lãi suất là 4,5-5,3%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1, nhà cửa vật kiến trúc DC1, máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải, một số tài sản khác.
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	43.744.176.000	43.744.176.000	10.936.044.000	10.936.044.000	43.744.176.000	43.744.176.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	43.744.176.000	43.744.176.000	10.936.044.000	10.936.044.000	43.744.176.000	43.744.176.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/4/2025; trả 4 kỳ vào các tháng 2,5,8,11
III. VAY DÀI HẠN	152.953.057.366	152.953.057.366		10.936.044.000	163.889.101.366	163.889.101.366	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	152.953.057.366	152.953.057.366		10.936.044.000	163.889.101.366	163.889.101.366	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022, lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm và HĐ sửa đổi, bổ sung số 03/101/22/HĐTL/9DY ngày 20/9/2024, lãi suất cố định là 7%/năm từ ngày 20/9/2024 đến ngày 11/8/2026. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải.
IV. VAY NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.042.488.772.315	1.042.488.772.315	484.889.192.975	418.115.290.484	975.714.869.824	975.714.869.824	
V. VAY DÀI HẠN (V=III)	152.953.057.366	152.953.057.366		10.936.044.000	163.889.101.366	163.889.101.366	

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
01/01/2024	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(90.153.799.941)	1.268.202.255.962
(Lỗ) trong năm			(201.794.898.759)	(201.794.898.759)
31/12/2024	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(291.948.698.700)	1.066.407.357.203
(Lỗ) trong kỳ			(28.534.838.308)	(28.534.838.308)
31/3/2025	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(320.483.537.008)	1.037.872.518.895